

Số: 101 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 741/CN ngày 28/10/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/QUÝ III



**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**

**Nguyễn Cao Hà**



Số: 741 /CN  
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý III năm 2019.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2018 như sau:

ST T	Nội dung	Quý III/2019	Quý III/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	48.994.161.406	29.993.507.556	19.000.653.850	63%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	48.368.793.158	34.450.381.260	13.918.411.898	40%

**I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:**

1. Doanh thu và thu nhập khác quý III/2019 đạt 243.103.622.598 đồng, tăng 15.587.753.991 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 227.515.868.607 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6,9%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III/2019 tăng so với Quý III/2018: 9.163.753.077 đồng, tương ứng 4,1%

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 7.940.383.844 đồng, tương ứng 573,6%. Chủ yếu do cổ tức nhận được Quý III/2019 tăng so với Quý III/2018

- Thu nhập khác Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 1.516.382.930 đồng

2. Tổng chi phí quý III/2019 của Công ty đạt 189.556.066.813 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 191.996.036.513 đồng thì giảm 2.439.969.700 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 1,3%.



Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.541.517.872 đồng, tương ứng 4% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí tài chính tăng 7.334.936.109 đồng, tương ứng 50%, nguyên nhân chủ yếu do trả lãi các khoản vay có gốc ngoại tệ đã thanh toán nhưng đến Quý III/2019 mới có Giấy báo nhận nợ và tính lãi;
- Chi phí bán hàng Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.111.291.201 đồng, tương ứng 26% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 3.459.709.884 đồng, tương ứng 37%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 tăng 19.000.653.850 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức tăng 63%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý III năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 271.334.604.454 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 260.923.230.606 đồng thì tăng 10.411.373.848 đồng, mức tăng là 4%.

2. Tổng chi phí trong quý III năm 2019 là 217.153.507.234 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 219.834.116.689 đồng thì giảm 2.680.609.455 đồng, tương ứng 1%. Nguyên nhân chủ yếu do tiết giảm chi phí sản xuất.

- Giá vốn hàng bán Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.878.050.103 đồng, tương ứng 4% do Công ty đã tiết giảm chi phí sản xuất nước và chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng;

- Chi phí tài chính tăng 7.670.583.366 đồng, tương ứng 54%, nguyên nhân chủ yếu do trả lãi các khoản vay có gốc ngoại tệ đã thanh toán nhưng đến Quý III/2019 mới có Giấy báo nhận nợ và tính lãi;

- Chi phí bán hàng Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.307.310.345 đồng, tương ứng 24%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 3.956.214.310 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 13.918.411.898 đồng, tương ứng với mức tăng 40%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Laptop

  
**Phạm Thị Hồng**



**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ III - 2019**



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

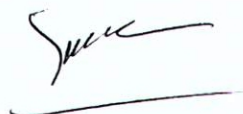
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	265.039.636.639	256.641.776.009	794.839.281.293	762.359.627.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.218.407	941.888	22.889.145	229.354.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		265.036.418.232	256.640.834.121	794.816.392.148	762.130.272.691
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	161.324.361.898	167.202.412.001	488.702.216.175	491.090.850.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.712.056.334	89.438.422.120	306.114.175.973	271.039.422.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.600.026.522	1.990.307.055	6.185.148.612	4.176.718.868
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.919.274.617	14.248.691.251	90.890.601.620	59.042.056.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.630.760.064	14.248.691.251	57.083.006.680	42.228.813.732
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			482.393.468		984.591.093	512.346.450
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16.955.096.671	22.262.407.016	53.002.253.722	69.381.698.806
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	16.935.683.057	12.979.468.747	46.572.413.580	44.859.089.355
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		50.984.421.979	41.938.162.161	122.818.646.756	102.445.643.365
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3.698.159.700	2.292.089.430	5.089.947.490	6.759.282.262
13. Chi phí khác	32	VII.7	19.090.991	3.141.137.674	401.770.803	3.148.996.230
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.679.068.709	(849.048.244)	4.688.176.687	3.610.286.032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.663.490.688	41.089.113.917	127.506.823.443	106.055.929.397
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.274.823.467	6.591.020.670	14.729.369.168	16.524.366.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	19.874.063	47.711.987	59.622.188	143.135.961
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.368.793.158	34.450.381.260	112.717.832.087	89.388.427.275
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		45.106.949.888	32.390.009.117	105.701.227.784	82.122.897.542
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		3.261.843.270	2.060.372.143	7.016.604.303	7.265.529.733
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		404	324	946	739

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 28 tháng 10 năm 2019


Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256.040.452.537</b>	<b>284.321.364.983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>65.298.247.395</b>	<b>75.587.200.801</b>
1. Tiền	111		47.778.809.039	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.519.438.356	35.419.670.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>61.502.598.857</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.502.598.857	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.442.947.115</b>	<b>142.089.970.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	61.555.881.526	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	6.726.477.981	66.816.311.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	11.065.889.941	10.222.309.545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.905.302.333)	(3.087.157.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45.782.957.121</b>	<b>39.806.041.895</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	45.782.957.121	39.806.041.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.013.702.049</b>	<b>11.838.152.221</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.964.918	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.772.701.129	10.698.034.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18	24.036.002	21.586.678
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		831.071.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.474.507.954.419</b>	<b>3.493.837.540.159</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>3.064.194.992.021</b>	<b>3.209.995.556.815</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	<b>2.748.555.631.490</b>	<b>2.888.621.816.521</b>
- Nguyên giá	222		4.614.888.642.274	4.592.704.822.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.866.333.010.784)	(1.704.083.006.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.11</b>	<b>315.639.360.531</b>	<b>321.373.740.294</b>
- Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.453.232.760)	(34.857.272.996)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>987.034.514</b>	<b>1.025.127.329</b>
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(282.725.993)	(244.633.178)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>344.990.669.514</b>	<b>193.827.894.115</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	344.990.669.514	193.827.894.115
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>32.864.972.619</b>	<b>33.990.881.525</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.795.250.129	30.921.159.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.470.285.751</b>	<b>54.998.080.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	31.351.041.375	54.799.339.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	119.244.376	198.740.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.730.548.406.956</b>	<b>3.778.158.905.142</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.360.981.687.601</b>	<b>2.416.100.315.601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>695.987.336.877</b>	<b>610.456.172.843</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	51.583.716.482	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	65.326.473.446	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	16.735.377.624	14.280.357.538
4. Phải trả người lao động	314		25.849.029.721	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	10.311.984.388	16.422.429.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	71.620.000.671	7.368.862.862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	442.764.938.836	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.795.815.709	17.627.933.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.664.994.350.724</b>	<b>1.805.644.142.758</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.17	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20	2.912.267.364	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.658.214.181.324	1.764.498.292.780



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.369.566.719.355</b>	<b>1.362.058.589.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.22</b>	<b>1.368.114.625.036</b>	<b>1.361.546.304.078</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.913	45.070.777.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.084.590.743	231.215.810.711
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		119.642.073.919	103.982.053.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.442.516.824	127.233.756.799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.370.071.813	104.512.066.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.452.094.319</b>	<b>512.285.463</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.452.094.319	512.285.463
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.730.548.406.956</b>	<b>3.778.158.905.142</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		22.601,32 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Đỗ Thị Thu Cúc

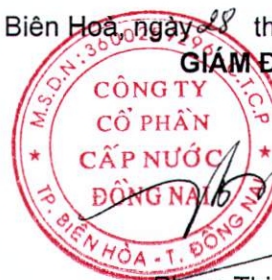
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2019

**GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>127.506.823.443</b>	<b>106.055.929.397</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	172.765.434.376	146.003.877.311
Các khoản dự phòng	03	(181.855.471)	227.111.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.885.264.463	15.396.282.521
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.490.182.586)	(3.313.592.308)
Chi phí lãi vay	06	56.766.131.679	42.228.813.732
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(4.210.002.611)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>373.251.615.904</b>	<b>302.388.419.042</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96.122.181.299	204.803.298.676
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.976.915.226)	8.828.321.282
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(177.428.262.492)	(191.869.014.364)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	23.518.792.647	7.353.100.319
Tiền chiết khấu thanh toán đã trả	14	(39.461.378.217)	(47.989.080.737)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.524.111.633)	(2.896.148.063)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.244.620.576	2.049.012.217
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27.462.266.137)	(12.679.260.111)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>229.284.276.721</b>	<b>269.988.648.261</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.308.697.509)	(244.462.670.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	416.000.000	68.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(9.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.536.012.492	17.159.123.883
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(57.856.685.017)</b>	<b>(212.235.346.662)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	479.837.534.480	568.116.828.973
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(636.658.232.385)	(672.888.588.954)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.895.847.205)	(23.217.296.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(181.716.545.110)</b>	<b>(127.989.056.081)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(10.288.953.406)</b>	<b>(70.235.754.482)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>65.298.247.395</b>	<b>79.584.076.446</b>

Biên Hòa ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng



## DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các Công ty con:
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
    - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
    - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
    - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
    - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
    - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
    - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
    - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
    - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
    - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
    - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
    - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối



20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tài sản phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

*ĐVT : Đồng*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	749.243.928	444.734.745
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.029.565.111	39.722.796.011
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	17.519.438.356	35.419.670.045
<b>Cộng</b>	<b>65.298.247.395</b>	<b>75.587.200.801</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính :**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

**Cộng**

Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
61.502.598.857	61.502.598.857	15.000.000.000	15.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003		29.795.250.129	22.800.368.003		30.921.159.035
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		14.696.448.623	7.800.368.003		15.569.967.761
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.098.801.506	15.000.000.000		15.351.191.274
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490			3.069.722.490		
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000			2.030.000.000		
<b>Cộng :</b>	<b>25.870.090.493</b>			<b>25.870.090.493</b>		

\* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

\* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

**3. Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Hoạt động cung cấp nước	55.808.695.847	56.331.768.133
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	5.685.959.679	11.778.909.024
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)	61.226.000	27.830.000

**b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

**Cộng**

**61.555.881.526**                      **68.138.507.157**

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

+ Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
+ Dowaco phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		50.591.365
+ Dowaco phải thu Cty CP Cảng Đồng Nai	63.170.420	



+ Dowaco phải thu Cty CP Bến xe và Dịch vụ Vận tải Đồng Nai	5.949.525
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Giang Điền	17.871.000

#### 4. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>6.726.477.981</b>	<b>66.816.311.168</b>
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	3.821.239.981	2.437.771.038
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2		64.347.260.399
+ Các nhà thầu khác	2.905.238.000	31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn:</b>		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
<b>c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:</b>		
- Cty CP Dịch vụ Môi trường Sonadezi		183.684.420
<b>Cộng</b>	<b>6.726.477.981</b>	<b>66.816.311.168</b>

#### 5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.065.889.941</b>		<b>10.222.309.545</b>	
- Phải thu người lao động	1.483.721.217		1.371.977.209	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.110.500.000			
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa			596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.063.526.767		415.578.760	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	141.935.163			
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1	5.348.489.138		6.619.100.493	
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000		61.600.000	
- Ký cược, ký quỹ	26.537.195		146.461.639	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	233.380.961		1.011.391.944	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
<b>Cộng</b>	<b>11.065.889.941</b>		<b>10.222.309.545</b>	

#### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

#### 7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
	(2.905.302.333)		(3.087.157.804)	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(362.694.107)	Tồn thu hóa đơn tiền nước	(544.549.578)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc
	(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
	(177.111.000)	Cty Anh Ngón	(177.111.000)	Cty Anh Ngón
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

#### 8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	40.824.157.014	37.099.423.071
- Công cụ, dụng cụ	268.099.500	301.315.596
- Chi phí SX, KD dở dang	4.690.700.607	2.405.303.228
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>45.782.957.121</b>	<b>39.806.041.895</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

#### 9. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
<b>a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>				
- <b>Mua sắm TSCĐ:</b>				
		27.263.540		4.797.800
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang:</b>				
		344.963.405.974		193.823.096.315
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2		103.038.553.628		90.585.054.910
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2		232.406.355.580		74.980.313.167
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1				4.491.814.867
+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa		1.099.774.000		1.099.774.000
+ HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu		2.602.562.923		2.602.562.923
+ HTCN xã Long An, H.Long Thành				8.258.512.425
+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành				6.907.242.896
+ XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa		709.602.336		577.872.766
+ Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày		322.055.454		305.419.090
+ Công trình khác		1.688.587.531		1.667.602.863
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN		1.315.680.758		1.184.340.136
+ DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch		1.720.916.110		965.926.530
+ DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh		59.317.654		196.659.742
<b>Cộng</b>		<b>344.990.669.514</b>		<b>193.827.894.115</b>



10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	922.718.882.846	1.086.258.074.433	2.524.562.815.265	51.421.372.045	7.743.678.248	4.592.704.822.837
- Mua trong kỳ	42.272.728	3.630.027.229	-	30.360.000	156.836.800	3.859.496.757
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.681.388.220	1.142.586.013	35.151.421.286	-	-	43.975.395.519
- Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.828.805.297	2.964.780.930	-	87.791.100	-	4.881.377.327
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	922.961.664.314	1.081.083.417.428	2.551.547.189.237	51.395.856.247	7.900.515.048	4.614.888.642.274
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	375.511.254.846	463.041.200.230	825.633.014.628	35.430.834.789	4.466.701.823	1.704.083.006.316
- Khấu hao trong kỳ	40.215.904.429	51.849.003.807	72.002.947.693	3.379.353.710	692.570.427	168.139.780.066
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.828.805.297	2.964.780.930	-	87.791.100	-	4.881.377.327
- Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
Số dư cuối kỳ	413.898.353.978	510.917.024.836	897.635.962.321	38.722.397.399	5.159.272.250	1.866.333.010.784
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	547.207.628.000	623.216.874.203	1.698.929.800.637	15.990.537.256	3.276.976.425	2.888.821.816.521
- Tại ngày cuối kỳ	509.063.310.336	570.166.392.592	1.653.911.226.916	12.673.458.848	2.741.242.798	2.748.555.631.490

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.345.778.080.899
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 227.030.621.138
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	351.220.122.175	2.814.843.027	-	2.196.048.088	-	356.231.013.290
- Mua trong kỳ	-	-	-	152.500.000	-	152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290.919.999	-	-	-	-	290.919.999
Số dư cuối kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.348.548.088	-	356.092.593.291
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	32.250.290.120	1.586.840.933	-	1.020.141.943	-	34.857.272.996
- Khấu hao trong kỳ	5.178.463.027	46.518.500	-	370.978.237	-	5.595.959.764
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.428.753.147	1.633.359.433	-	1.391.120.180	-	40.453.232.760
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	318.969.832.055	1.228.002.094	-	1.175.906.145	-	321.373.740.294
- Tại ngày cuối kỳ	313.500.449.029	1.181.483.594	-	957.427.908	-	315.639.360.531

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 308.516.690.236
- \* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.680.612.088
- \* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: -

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	1.269.760.507			1.269.760.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	244.633.178	38.092.815		282.725.993
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	244.633.178	38.092.815		282.725.993
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	1.025.127.329		38.092.815	987.034.514
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.025.127.329		38.092.815	987.034.514
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .				



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>13. Chi phí trả trước :</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;	13.423.415.063	22.360.264.229
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	16.058.018.472	30.574.812.616
- Chi phí khác	1.869.607.840	1.864.262.904
	<b>31.351.041.375</b>	<b>54.799.339.749</b>
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	831.071.825
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	-	831.071.825
- Tài sản khác	-	-
<b>b) Dài hạn :</b>		
<b>Cộng</b>	-	831.071.825

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	162.230.266.103	162.230.266.103	304.994.610.460	375.053.788.542	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	109.307.175.642	109.307.175.642	190.134.458.856	170.723.483.870	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	52.923.090.461	52.923.090.461	114.860.151.604	204.330.304.672	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	1.938.748.854.057	1.948.579.341.354	877.709.062.735	934.166.459.739	1.995.206.251.061	1.995.206.251.061
<b>Vay dài hạn (Công ty)</b>	1.853.467.439.850	1.863.301.732.392	747.103.884.122	213.438.802.155	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	114.135.834.624	123.970.127.166	20.479.214.274	41.474.627.813	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.719.299.896	136.719.299.896	12.734.265.100	15.074.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	39.898.721.094	39.898.721.094	2.535.164.128	8.932.000.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	21.438.509.000	21.438.509.000	11.894.000.000	3.548.491.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.506.676.658.087	1.506.676.658.087	699.461.240.620	139.893.198.254	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	3.160.598.242	3.160.598.242	-	889.485.088	4.050.083.330	4.050.083.330
+ Vietcombank	31.437.818.907	31.437.818.907	-	3.627.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
<b>Vay dài hạn (CN QLDA)</b>	85.281.414.207	85.277.608.962	130.605.178.613	720.727.657.584	675.403.893.178	675.403.893.178
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	-	-	126.634.630.206	698.739.390.216	572.104.760.010	572.104.760.010
+ HD Bank	76.025.236.207	76.021.430.962	3.970.548.407	96.883.094	72.151.570.894	72.151.570.894
+ NH TMCP Công Thương VN	9.256.178.000	9.256.178.000	-	21.891.384.274	31.147.562.274	31.147.562.274
<b>Số ước đến hạn trả từ (30/9/2019 đến 30/9/2020)</b>	<b>280.534.672.733</b>	<b>280.534.672.733</b>			<b>230.707.958.281</b>	<b>230.707.958.281</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	59.697.930.420	59.697.930.420	-	-	56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000	-	-	19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.227.640.000	12.227.640.000	-	-	9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	175.179.687.645	175.179.687.645	-	-	136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000	-	-	2.618.520.000	2.618.520.000
<b>Cộng</b>	<b>2.100.979.120.160</b>	<b>2.110.809.607.457</b>	<b>1.182.703.673.195</b>	<b>1.309.220.248.281</b>	<b>2.227.495.695.246</b>	<b>2.227.495.695.246</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.345.778.080.899

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

308.516.690.236

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>51.586.216.482</b>	<b>51.586.216.482</b>	<b>61.659.481.060</b>	<b>61.659.481.060</b>
- Chi tiết cho một số đối tượng:	30.323.338.698	20.135.520.374	34.955.970.561	29.485.287.860
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.670.656.603	11.670.656.603	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	429.553.300	429.553.300	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	2.193.679.000	2.193.679.000	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	1.735.645.317	1.735.645.317	733.710.779	733.710.779
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.105.986.154	4.105.986.154	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	10.187.818.324	10.187.818.324	47.288.261	47.288.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.262.877.784	21.262.877.784	26.703.510.499	26.703.510.499
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.586.216.482</b>	<b>51.586.216.482</b>	<b>61.659.481.060</b>	<b>61.659.481.060</b>
<b>C) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
+ Công ty CP Môi trường Sonadezi	-	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.670.656.603	11.670.656.603	15.248.713.956	15.248.713.956

**17. Người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>65.326.473.446</b>	<b>17.234.058.462</b>
Khách hàng trả trước tiền nước	48.514.994.151	5.931.540.270
Khách hàng trả trước tiền SC, lắp đặt HTN	8.811.203.865	11.283.822.146
Các khoản khác	8.000.275.430	18.696.046
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>3.867.902.036</b>	<b>3.867.902.036</b>
Khách hàng trả trước tiền nước	-	-
KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN	3.867.902.036	3.867.902.036
<b>Cộng</b>	<b>69.194.375.482</b>	<b>21.101.960.498</b>



**c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Giang Điền		962.606.436
Công ty CP Sonadezi Long Bình	20.148.630.137	150.709.557
Công ty CP Sonadezi Long Thành	70.496.712.329	
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai		807.960.209

18- Thuế và các khoản phải nộp NN :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
<b>Phải nộp / Phải thu</b>						
- Thuế giá trị gia tăng		593.908.911	846.217.329	1.233.950.135		206.176.105
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.491.578.350	14.729.369.168	15.524.111.633		7.696.835.886
- Thuế thu nhập cá nhân	21.586.678	263.629.329	2.787.188.259	2.656.339.786	24.036.002	396.927.126
- Thuế tài nguyên		141.349.981	7.329.161.526	6.744.916.460		725.595.047
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	393.033.645	393.033.645		432.204.144
- Các loại thuế khác		-	7.000.000	7.000.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.357.686.823	35.655.424.765	32.735.472.271		7.277.639.316
<b>Cộng</b>	<b>21.586.678</b>	<b>14.280.357.538</b>	<b>61.747.394.692</b>	<b>59.294.823.930</b>	<b>24.036.002</b>	<b>16.735.377.624</b>

**19. Chi phí phải trả :**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.311.984.388</b>	<b>16.422.429.564</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	4.915.195.947	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	5.396.788.441	2.843.543.138
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.311.984.388</b>	<b>16.422.429.564</b>

**20. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		18.626.162
- Phải trả CNV		2.767.583.947
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	3.238.333.562	1.495.371.157
- Kinh phí công đoàn	1.531.369.732	
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tiền nước trả trước	795.883.726	602.803.462
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	64.181.396.615	327.478.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.333.696.833	1.396.294.172
- Tiền thế chấp LĐ HTN phải trả KH	119.000.000	-
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	63.239.082	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	357.081.121	760.705.462
<b>Cộng</b>	<b>71.620.000.671</b>	<b>7.368.862.862</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		-
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	985.244.591	999.044.917
+ Công ty Kolon Construction	-	1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	-	33.127.249.852
+ Chi phí khác của BQL Dự án	17.250.000	17.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2.912.267.364</b>	<b>37.277.947.942</b>

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	119.244.376	198.740.626
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**22. Vốn chủ sở hữu :**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TS	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828		(64.235.766.100)	231.215.810.711	104.512.066.972	1.361.546.304.078
- Tăng vốn trong năm nay									



- Lãi trong năm nay						105.701.227.784	7.016.604.303	112.717.832.087	
- Chi Cổ tức						(80.000.000.000)	(8.971.891.950)	(88.971.891.950)	
- Trích Quỹ ĐTPT			19.841.536.085			(19.841.536.085)	-	-	
- Trích các quỹ khác						(15.990.911.667)	(1.186.707.512)	(17.177.619.179)	
- Tặng khác						-	-	-	
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay								-	
- Giảm khác						-	-	-	
<b>SD cuối năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>18.764.721.167</b>	<b>26.218.693.500</b>	<b>64.912.313.913</b>	<b>-</b>	<b>(64.235.766.100)</b>	<b>221.084.590.743</b>	<b>101.370.071.813</b>	<b>1.368.114.625.036</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Công ty mẹ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các đối tượng khác	639.891.000.000	639.891.000.000
<b>Cộng</b>	360.109.000.000	360.109.000.000
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	64.912.313.913	45.070.777.828
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	<b>NĂM 2019</b>	
+ Tại ngày 01/01/2019	17.627.933.872	
+ Trích trong kỳ	17.881.068.825	
+ Chi trong kỳ	23.713.186.988	
+ Tại ngày 30/9/2019	11.795.815.709	

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào; tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

**24. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

**25. Nguồn kinh phí :**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi sự nghiệp	504.220.432	
- Nguồn kinh phí còn lại năm	947.873.887	512.285.463

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	255.607.803.314	243.170.392.108	767.911.388.877	713.237.832.948
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.348.343.325	13.471.383.901	26.687.542.416	49.121.794.191
- Doanh thu thuê TSCĐ	83.490.000	-	240.350.000	-
<b>Cộng</b>	<b>265.039.636.639</b>	<b>256.641.776.009</b>	<b>794.839.281.293</b>	<b>762.359.627.139</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	34.577.403.827		102.713.330.586	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.688.462		352.482.909	



c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>				
<b>Trong đó :</b>				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	3.218.407	941.888	22.889.145	229.354.448
<b>Cộng</b>	<b>3.218.407</b>	<b>941.888</b>	<b>22.889.145</b>	<b>229.354.448</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	156.144.513.487	153.016.692.630	468.358.578.466	441.499.355.067
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	5.142.946.803	14.185.719.371	20.226.769.459	49.591.495.178
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	36.901.608		116.868.250	
<b>Cộng</b>	<b>161.324.361.898</b>	<b>167.202.412.001</b>	<b>488.702.216.175</b>	<b>491.090.850.245</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.635.801.820	863.357.553	3.461.584.599	2.660.760.023
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	226.008.000	197.510.400	226.008.000	197.505.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	738.216.702	929.439.102	2.497.556.013	1.318.453.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>2.600.026.522</b>	<b>1.990.307.055</b>	<b>6.185.148.612</b>	<b>4.176.718.868</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	17.903.885.062	14.248.691.251	57.083.006.680	42.228.813.732
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.202.966.623		3.202.966.623	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	812.422.932		1.208.912.742	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ			29.395.715.575	15.396.282.521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>21.919.274.617</b>	<b>14.248.691.251</b>	<b>90.890.601.620</b>	<b>59.042.056.238</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	416.000.000	62.000.000	416.000.000	116.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	3.282.159.700	2.230.089.430	4.673.947.490	6.642.736.807
<b>Cộng</b>	<b>3.698.159.700</b>	<b>2.292.089.430</b>	<b>5.089.947.490</b>	<b>6.759.282.262</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		115.864.620		115.864.620
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	19.090.991	2.470.242.000	300.796.058	2.478.062.070
- Các khoản khác	19.090.991	555.031.054	100.974.745	555.069.540
<b>Cộng</b>	<b>19.090.991</b>	<b>3.141.137.674</b>	<b>401.770.803</b>	<b>3.148.996.230</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>16.955.096.671</b>	<b>22.262.407.016</b>	<b>53.002.253.722</b>	<b>69.381.698.806</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.535.653.081	5.243.125.187	16.683.894.538	13.900.115.522
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.168.864.194	7.241.205.230	24.620.358.137	23.779.954.081
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.250.579.396	9.778.076.599	11.698.001.047	31.701.629.203
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>16.935.683.057</b>	<b>12.979.468.747</b>	<b>46.572.413.580</b>	<b>44.859.089.355</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	11.710.163.874	8.446.828.187	32.119.903.793	26.745.507.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.594.592		2.837.812.915	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.288.924.591	4.532.640.560	11.614.696.872	18.113.581.878
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.648.713</b>	<b>383.250</b>	<b>4.948.213</b>	<b>10.376.571</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	2.620.833	383.250	4.920.333	10.376.571
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.	27.880		27.880	
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	31.960.121.194	32.806.301.479	88.013.723.085	82.498.515.769
- Chi phí nhân công;	55.876.356.142	41.508.989.667	156.579.205.767	125.002.076.847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	58.265.883.898	50.997.841.935	172.765.434.376	145.973.971.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.438.827.741	16.556.494.984	72.616.743.717	65.529.008.119
- Chi phí khác bằng tiền.	26.634.713.775	65.940.053.464	100.808.272.187	184.349.057.166
<b>Cộng</b>	<b>198.175.902.750</b>	<b>207.809.681.529</b>	<b>590.783.379.132</b>	<b>603.352.629.832</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.112.428.084	470.314.786	14.729.369.168	16.524.366.161
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	19.874.063	47.711.987	59.622.188	143.135.961
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 479.837.534.480
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 636.658.232.385
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác :**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**




**Đỗ Thị Thu Cúc**

**Nguyễn Thu Oanh**



Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2019  
**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Hồng**